Mua sắm bằng tiếng Đức

117 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Boutique** B1 /diː buˈtiːk/ số nhiều die Boutiquen	Cửa hàng thời trang	B1–B2
2	**der Bon** A2 /deːɐ̯ ˈbɔŋ/ số nhiều die Bons	Phiếu thu ngân	B1–B2
3	**Liefern** A2 /ˈliːfɐn/ lieferte · hat geliefert	Giao hàng	B1–B2
4	**Preiswert** A2 /ˈpʁaɪ̯sˌveːɐ̯t/	Có thể chi trả	B1–B2
5	**Ausverkauft** A2 /ˈaʊ̯sfɛɐ̯ˌkaʊ̯ft/	Bán hết	B1–B2
6	**die Warteschlange** B1 /diː ˈvaʁtəˌʃlaŋə/ số nhiều die Warteschlangen	Hàng đợi	B1–B2
7	**Bestellen** A1 /bəˈʃtɛlən/ bestellte · hat bestellt	Đặt hàng	A1–A2
8	**die Rechnung** A1 /diː ˈʁɛçnʊŋ/ số nhiều die Rechnungen	Hóa đơn tính tiền	A1–A2
9	**Bezahlen** A1 /bəˈtsaːlən/ bezahlte · hat bezahlt	Chi trả	A1–A2
10	**Zahlen** A1 /ˈtsaːlən/ zahlte · hat gezahlt	Chi trả	A1–A2
11	**das Hochpreissegment** C1 /das ˈhoːxpʁaɪ̯szɛgˌmɛnt/ số nhiều die Hochpreissegmente	Phân khúc giá cao	C1
12	**Bar zahlen** A1 /baːɐ̯ ˈt͡saːlən/	Trả bằng tiền mặt	A1–A2
13	**die Karte** A1 /diː ˈkaʁtə/ số nhiều die Karten	Thẻ	A1–A2
14	**das Geld** A1 /das gɛlt/	Tiền bạc	A1–A2
15	**Einkaufsliste erstellen** A2 /ˈaɪ̯nkaʊ̯fsˌlɪstə ɛɐ̯ˈʃtɛlən/	Tạo danh sách mua sắm	B1–B2
16	**der Euro** A1 /deːɐ̯ ˈɔɪ̯ʁo/ số nhiều die Euros	Euro	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**der Preis** A1 /deːɐ̯ 'pʁaɪ̯s/ số nhiều die Preise	Giá	A1–A2
18	**Teuer** A1 /'tɔɣɐ/	Đắt	A1–A2
19	**Kaufen** A1 /'kaʊ̯fn̩/ kaufte · hat gekauft	Mua	A1–A2
20	**die Zahlungsabwicklung** B2 /diː 'tsaːlʊŋsˌʔapvɪklʊŋ/ số nhiều die Zahlungsabwicklungen	Xử lý thanh toán	C1
21	**das Skonto** B2 /das 'skɔnto/ số nhiều die Skonti	Chiết khấu thanh toán sớm	C1
22	**das Geschäft** A1 /das gə'ʃɛft/ số nhiều die Geschäfte	Việc buôn bán	A1–A2
23	**der Markt** A1 /deːɐ̯ 'maʁkt/ số nhiều die Märkte	Chợ	A1–A2
24	**der Kiosk** A2 /deːɐ̯ 'kiːɔsk/ số nhiều die Kioske	Ki-ốt	A1–A2
25	**das Kaufhaus** A1 /das 'kaʊfˌhaʊs/ số nhiều die Kaufhäuser	Cửa hàng bách hóa	A1–A2
26	**die Quittung** A2 /diː 'kvɪtʊŋ/ số nhiều die Quittungen	Biên lai	B1–B2
27	**der Warenkorb** B1 /deːɐ̯ 'vaːʁənˌkɔʁp/ số nhiều die Warenkörbe	Giỏ hàng	B1–B2
28	**die Lieferung** A2 /diː 'liːfəʁʊŋ/ số nhiều die Lieferungen	Lô hàng giao	B1–B2
29	**die Versandkosten** B1 /diː fɛɐ̯'zantˌkɔstn̩/	Chi phí vận chuyển	B1–B2
30	**die Lieferadresse** A2 /diː 'liːfɐʔaˌdʁɛsə/ số nhiều die Lieferadressen	Địa chỉ giao hàng	B1–B2
31	**die Rückgabe** B1 /diː 'ʁʏkˌgaːbə/ số nhiều die Rückgaben	Trả hàng	B1–B2
32	**Kontaktlos bezahlen** A2 /kɔn'taktˌloːs bə'tsaːlən/	trả tiền không tiếp xúc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**der Gewährleistungsanspruch** C1 /deːɐ̯ gəˈvɛːɐ̯laɪ̯stʊŋsˌʔanʃpʁʊx/ số nhiều die Gewährleistungsansprüche	Yêu cầu bảo hành	C1
34	**die Kulanzregelung** C1 /diː kuˈlantsˌʁeːgəlʊŋ/ số nhiều die Kulanzregelungen	Thỏa thuận thiện chí	C1
35	**das No-Name-Produkt** B2 /das ˈnoʊ̯neɪ̯mpʁoˌdʊkt/ số nhiều die No-Name-Produkte	Sản phẩm không thương hiệu	B1–B2
36	**die Markenware** B2 /diː ˈmaʁkənˌvaːʁə/ số nhiều die Markenwaren	Hàng hiệu	B1–B2
37	**das Schnäppchen** B1 /das ˈʃnɛpçən/ số nhiều die Schnäppchen	Món hời	B1–B2
38	**der Spontankauf** B2 /deːɐ̯ ʃpɔnˈtaːnˌkaʊ̯f/ số nhiều die Spontankäufe	Mua hàng tự phát	B1–B2
39	**Einkauf erledigen** A2 /ˈaɪ̯nˌkaʊ̯f ɛɐ̯ˈleːdɪgn̩/	Đi mua sắm	A1–A2
40	**das Einkaufszentrum** A2 /das ˈʔaɪ̯nkaʊ̯fsˌtsɛntʁʊm/ số nhiều die Einkaufszentren	Trung tâm mua sắm	A1–A2
41	**das Bargeld** A2 /das ˈbaːɐ̯ˌgɛlt/	Tiền mặt	A1–A2
42	**die Münze** A2 /diː ˈmʏntsə/ số nhiều die Münzen	Đồng xu	A1–A2
43	**die Kreditkarte** A1 /diː kʁeˈdiːtˌkaʁtə/ số nhiều die Kreditkarten	Thẻ tín dụng	A1–A2
44	**die Garantie** B1 /diː gaʁanˈtiː/ số nhiều die Garantien	bảo hành	B1–B2
45	**Umtauschen** A2 /ˈʔʊmˌtaʊ̯ʃən/ tauschte um · hat umgetauscht	đổi hàng	B1–B2
46	**der Umtausch** A2 /deːɐ̯ ˈʊmˌtaʊ̯ʃ/	việc đổi hàng	B1–B2
47	**die Vorbestellung** B1 /diː ˈfoːɐ̯bəˌʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Vorbestellungen	Đặt hàng trước	B1–B2
48	**der Gutschein** A2 /deːɐ̯ ˈguːtˌʃaɪ̯n/ số nhiều die Gutscheine	Phiếu giảm giá	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**der Gutscheincode** B1 /deːɐ̯ ˈguːtʃaɪ̯nˌkoːt/ số nhiều die Gutscheincodes	Mã phiếu giảm giá	B1–B2
50	**Billig** A1 /ˈbɪlɪç/	Rẻ	A1–A2
51	**Günstig** A2 /ˈgʏnstɪç/	Giá tốt	A1–A2
52	**Stehen** A1 /ˈʃteːən/ stand · hat gestanden · bất quy tắc	Đứng	A1–A2
53	**das Angebot** A1 /das ˈʔangəˌboːt/ số nhiều die Angebote	Lời đề nghị	A1–A2
54	**das Sonderangebot** A2 /das ˈzɔndɐˌʔangəboːt/ số nhiều die Sonderangebote	Ưu đãi đặc biệt	A1–A2
55	**der Cent** A1 /deːɐ̯ ˈtsɛnt/ số nhiều die Cents	Xu	A1–A2
56	**der Schlussverkauf** A2 /deːɐ̯ ˈʃlʊsfɛɐ̯ˌkaʊ̯f/ số nhiều die Schlussverkäufe	Bán thanh lý	B1–B2
57	**der Prospekt** A2 /deːɐ̯ pʁoˈspɛkt/ số nhiều die Prospekte	Tờ quảng cáo	B1–B2
58	**das Werbeplakat** B1 /das ˈvɛʁbəplaˌkaːt/ số nhiều die Werbeplakate	Áp phích quảng cáo	B1–B2
59	**der Einkaufsbummel** B1 /deːɐ̯ ˈʔaɪ̯nkaʊ̯fsˌbʊməl/ số nhiều die Einkaufsbummel	Chuyến đi mua sắm	B1–B2
60	**die Selbstbedienungskasse** B1 /diː ˈzɛlpstbədiːnʊŋsˌkasə/ số nhiều die Selbstbedienungskassen	Thanh toán tự phục vụ	B1–B2
61	**der Rabatt** A2 /deːɐ̯ ʁaˈbat/ số nhiều die Rabatte	Chiết khấu	A1–A2
62	**der Einkaufswagenchip** B1 /deːɐ̯ ˈʔaɪ̯nkaʊ̯fsvaːgənˌtʃɪp/ số nhiều die Einkaufswagenchips	Chip giỏ hàng	C1
63	**das Factoring** C1 /das ˈfɛktəʁɪŋ/	Bao thanh toán	C1
64	**der Versand** B1 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈzant/	Việc gửi đi	B1–B2
65	**die Rückerstattung** B2 /diː ˈʁʏkʔɛɐ̯ˌʃtatʊŋ/ số nhiều die Rückerstattungen	Hoàn lại tiền	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**die Zahlungsmethode** B1 /diː ˈtsaːlʊŋsmeˌtoːdə/ số nhiều die Zahlungsmethoden	Phương thức thanh toán	B1–B2
67	**die Ratenzahlung** B1 /diː ˈʁaːtənˌtsaːlʊŋ/ số nhiều die Ratenzahlungen	Trả góp	B1–B2
68	**der Gesamtpreis** B1 /deːɐ̯ gəˈzamtˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Gesamtpreise	Tổng giá	B1–B2
69	**der Preisvergleich** B1 /deːɐ̯ ˈpʁaɪ̯sfɛɐ̯ˌglaɪ̯ç/ số nhiều die Preisvergleiche	So sánh giá	B1–B2
70	**Verkaufen** A1 /fɛɐ̯ˈkaʊ̯fn̩/ verkaufte · hat verkauft	Bán	A1–A2
71	**der Online-Shop** A2 /deːɐ̯ ˈɔnlaɪ̯nˌʃɔp/ số nhiều die Online-Shops	Cửa hàng trực tuyến	A1–A2
72	**die Trackingnummer** B1 /diː ˈtʁɛkɪŋˌnʊmɐ/ số nhiều die Trackingnummern	Số theo dõi	B1–B2
73	**das Rückgaberecht** B1 /das ˈʁʏkgaːbəˌʁɛçt/ số nhiều die Rückgaberechte	Quyền trả lại	B1–B2
74	**die Teilzahlung** B2 /diː ˈtaɪ̯lˌtsaːlʊŋ/ số nhiều die Teilzahlungen	Thanh toán một phần	B1–B2
75	**der Einzelhandel** B1 /deːɐ̯ ˈʔaɪ̯ntsəlˌhandəl/	Bán lẻ	B1–B2
76	**der Großhandel** B2 /deːɐ̯ ˈgʁoːsˌhandl̩/	Bán buôn	B1–B2
77	**das Treueprogramm** B2 /das ˈtʁɔʏ̯ɪəpʁoˌgʁam/ số nhiều die Treueprogramme	Chương trình khách hàng thân thiết	B1–B2
78	**das Bezahlsystem** B2 /das bəˈtsaːlzʏsˌteːm/ số nhiều die Bezahlsysteme	Hệ thống thanh toán	B1–B2
79	**die Einkaufsliste** A1 /diː ˈʔaɪ̯nkaʊ̯fsˌlɪstə/ số nhiều die Einkaufslisten	Danh sách mua sắm	A1–A2
80	**der Staffelpreis** C1 /deːɐ̯ ˈʃtafl̩ˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Staffelpreise	Giá theo bậc số lượng	C1
81	**der Staffelrabatt** C1 /deːɐ̯ ˈʃtafl̩ʁaˌbat/ số nhiều die Staffelrabatte	Giảm giá theo bậc	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**die Aktion** A2 /diː akˈtsi̯oːn/ số nhiều die Aktionen	Chương trình khuyến mãi	A1–A2
83	**Reduziert** A2 /ʁeduˈtsiːɐ̯t/	đã giảm giá	A1–A2
84	**der Einkaufszettel** A2 /deːɐ̯ ˈʔaɪ̯nkaʊ̯fsˌtsɛtəl/ số nhiều die Einkaufszettel	mẩu giấy ghi đồ cần mua	A1–A2
85	**die Gewährleistung** B2 /diː gəˈvɛːɐ̯ˌlaɪ̯stʊŋ/ số nhiều die Gewährleistungen	Bảo hành	B1–B2
86	**die Mahnung** B1 /diː ˈmaːnʊŋ/ số nhiều die Mahnungen	Giấy nhắc nợ	B1–B2
87	**der Verbraucherschutz** B2 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈbʁaʊ̯xɐˌʃʊts/	Bảo vệ người tiêu dùng	B1–B2
88	**der Frühbucherrabatt** B1 /deːɐ̯ ˈfʁyːbuːxɐʁaˌbat/ số nhiều die Frühbucherrabatte	Giảm giá cho người đặt sớm	B1–B2
89	**die Preissteigerung** B2 /diː ˈpʁaɪ̯sˌʃtaɪ̯gəʁʊŋ/ số nhiều die Preissteigerungen	Tăng giá	B1–B2
90	**der Preisnachlass** B1 /deːɐ̯ ˈpʁaɪ̯sˌnaːxlas/ số nhiều die Preisnachlässe	Khoản bớt giá	B1–B2
91	**der Testbericht** B1 /deːɐ̯ ˈtɛstbəˌʁɪçt/ số nhiều die Testberichte	Báo cáo thử nghiệm	B1–B2
92	**der Coupon** B1 /deːɐ̯ kuˈpɔ̃ː/ số nhiều die Coupons	Phiếu giảm giá	A1–A2
93	**Punkte sammeln** A2 /ˈpʊŋktə ˈzamlˌn/	Thu thập điểm	A1–A2
94	**die Kundenkarte** A2 /diː ˈkʊndənˌkaʁtə/ số nhiều die Kundenkarten	Thẻ khách hàng	A1–A2
95	**der Flyer** B1 /deːɐ̯ ˈflaɪ̯ɐ/ số nhiều die Flyer	Tờ rơi	A1–A2
96	**die Smartwatch** B1 /diː ˈsmaːɐ̯tˌwɔtʃ/ số nhiều die Smartwatches	Đồng hồ thông minh	A1–A2
97	**der Rabattcode** B1 /deːɐ̯ ʁaˈbatˌkoːt/ số nhiều die Rabattcodes	Mã giảm giá	A1–A2
98	**das Leasing** B2 /das ˈliːzɪŋ/	Cho thuê tài chính	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
99	**die Sendungsverfolgung** B1 /diː ˈzɛndʊŋsfɛɐ̯ˌfɔlgʊŋ/ số nhiều die Sendungsverfolgungen	Theo dõi lô hàng	B1–B2
100	**der Kupon** B1 /deːɐ̯ kuˈpɔŋ/ số nhiều die Kupons	Coupon	B1–B2
101	**der Großmarkt** B2 /deːɐ̯ ˈgʁoːsˌmaʁkt/ số nhiều die Großmärkte	Chợ bán buôn	B1–B2
102	**Kassenbon scannen** B1 /ˈkasn̩ˌbɔŋ ˈskɛnən/	Quét biên lai	B1–B2
103	**die Vorkasse** B1 /diː ˈfoːɐ̯ˌkasə/	Trả trước khi giao	B1–B2
104	**die Nachnahme** B2 /diː ˈnaːxˌnaːmə/ số nhiều die Nachnahmen	Thanh toán khi nhận hàng	B1–B2
105	**der Dauertiefpreis** B2 /deːɐ̯ ˈdaʊ̯ɐˌtiːfˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Dauertiefpreise	Giá thấp vĩnh viễn	B1–B2
106	**der Fitness-Tracker** B1 /deːɐ̯ ˈfɪtnɛsˌtʁɛkɐ/ số nhiều die Fitness-Tracker	Vòng đeo theo dõi sức khỏe	B1–B2
107	**der Stückpreis** B1 /deːɐ̯ ˈʃtʏkˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Stückpreise	Đơn giá	B1–B2
108	**der Lagerbestand** B2 /deːɐ̯ ˈlaːgəbəˌʃtant/ số nhiều die Lagerbestände	Hàng trong kho	B1–B2
109	**Personal Shopper** B2 /ˈpɜːɐ̯sənəl ˈʃɔpɐ/ der · số nhiều die Personal Shopper	Người mua sắm cá nhân	B1–B2
110	**der Sommerschlussverkauf** B1 /deːɐ̯ ˈzɔmɐʃlʊsfɛɐ̯ˌkaʊ̯f/ số nhiều die Sommerschlussverkäufe	Khuyến mãi mùa hè	B1–B2
111	**der Winterschlussverkauf** B1 /deːɐ̯ ˈvɪntɐʃlʊsfɛɐ̯ˌkaʊ̯f/ số nhiều die Winterschlussverkäufe	Giảm giá mùa đông	B1–B2
112	**die Schlussverkaufszeit** B2 /diː ˈʃlʊsfɛɐ̯kaʊ̯fsˌt͡saɪ̯t/ số nhiều die Schlussverkaufszeiten	Thời gian xả hàng cuối mùa	B1–B2
113	**das Qualitätssiegel** B2 /das kvaliˈtɛːtsˌziːgl̩/ số nhiều die Qualitätssiegel	Con dấu chất lượng	B1–B2
114	**der Concept-Store** C1 /deːɐ̯ ˈkɔnsɛptˌstɔːɐ̯/ số nhiều die Concept-Stores	Cửa hàng ý tưởng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
115	**Same-Day-Delivery** B2 /ˌsɛɪ̯m dɛɪ̯ dɪˈlɪvəʁi/ die · số nhiều die Same-Day-Deliveries	Giao hàng trong ngày	B1–B2
116	**der Mengenrabatt** B1 /deːɐ̯ ˈmɛŋənʁaˌbat/ số nhiều die Mengenrabatte	Giảm giá theo số lượng	B1–B2
117	**der Mindestbestellwert** B2 /deːɐ̯ ˈmɪndəstbəˌʃtɛlveːɐ̯t/ số nhiều die Mindestbestellwerte	Giá trị đơn hàng tối thiểu	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/101-mua-sam
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334